

Số: 03 /CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017	chênh lệch (%)
	Tổng LN hợp nhất sau thuế	3.799.021.964	-62.309.625.774	-106,1 %

Trong Quý 4 năm 2018, doanh thu thuần của Công ty tăng 53,4 % tương đương 203,6 tỷ đồng và lợi nhuận gộp tăng 109,8 % tương đương 23,2 tỷ đồng. Nguyên nhân chính do Công ty mở rộng hoạt động kinh doanh nguyên vật liệu làm tăng lợi nhuận gộp của công ty. Ngoài ra chi phí hoạt động của Công ty cũng giảm mạnh so với cùng kỳ là -34% tương đương giảm 14,3 tỷ.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ ĐỨC LAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2018 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/18
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			838,422,991,588	795,902,232,344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.01	39,409,615,250	10,611,520,457
1. Tiền	111		39,409,615,250	10,611,520,457
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		434,091,361,602	527,291,848,435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	386,140,519,119	304,255,009,532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,197,109,830	42,410,301,079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	14,767,378,570	181,878,831,594
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		238,647,853	
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	320,382,276,746	240,853,439,446
1. Hàng tồn kho	141		321,154,991,143	242,399,535,483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(772,714,397)	(1,546,096,037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,539,737,990	17,145,424,006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	20,827,869,531	4,926,646,906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,782,879,428	11,549,529,904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	928,989,031	669,247,196
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/18
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		916,528,462,643	763,194,129,681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	6,654,893,000	1,017,832,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,654,893,000	1,017,832,000
II. Tài sản cố định	220		621,325,445,409	433,225,215,731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	466,315,424,507	263,120,643,278
- Nguyên giá	222		832,950,962,780	600,321,162,518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(366,635,538,273)	(337,200,519,240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	45,436,066,702	11,370,199,140
- Nguyên giá	225		63,777,310,244	18,605,780,416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18,341,243,542)	(7,235,581,276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	109,573,954,200	158,734,373,313
- Nguyên giá	228		116,834,799,390	165,009,515,041
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,260,845,190)	(6,275,141,728)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		212,311,933,335	321,610,660,779
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	212,311,933,335	321,610,660,779
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4,974,109,567	1,186,396,520
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		4,083,087,326	
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		891,022,241	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71,262,081,332	6,154,024,651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	68,284,124,430	3,176,067,749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	2,977,956,902	2,977,956,902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,754,951,454,231	1,559,096,362,025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/18
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,214,222,246,030	1,024,702,635,583
I. Nợ ngắn hạn	310		788,468,163,228	727,311,236,710
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	161,669,115,095	162,729,752,312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,125,860,447	5,871,936,641
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	9,410,183,735	46,648,022,320
4. Phải trả người lao động	314		3,725,877,480	5,076,515,472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	15,624,471,045	10,478,938,908
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	36,993,695,608	22,723,223,029
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	547,556,176,251	472,241,064,460
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,362,783,568	1,541,783,568
II. Nợ dài hạn	330		425,754,082,802	297,391,398,873
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	420,131,697,517	296,942,199,071
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5,622,385,285	449,199,802
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540,729,208,200	534,393,726,442
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	465,396,045,827	534,662,990,442
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		339,428,620,000	282,860,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339,428,620,000	282,860,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697	68,705,099,697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,711,543,175	69,229,945,930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,825,228,989	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,886,314,187	69,229,945,930
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		75,583,162,373	86,316,401,860
II. Nguồn kinh phí	430		(250,000,000)	(269,264,000)
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		(250,000,000)	(269,264,000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,754,951,454,231	1,559,096,362,025

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2018 đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	585,776,175,760	387,759,463,453	1,560,973,533,791	1,336,342,026,062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	862,556,540	6,528,005,714	8,773,381,403	14,104,191,852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		584,913,619,220	381,231,457,739	1,552,200,152,388	1,322,237,834,210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	540,437,651,194	360,040,817,668	1,413,888,340,487	1,214,207,936,335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,475,968,026	21,190,640,071	138,311,811,901	108,029,897,875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	657,684,457	1,189,368,290	2,091,999,440	2,101,513,711
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	20,012,120,527	11,104,149,292	46,998,340,992	35,105,432,293
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		19,777,648,783	10,678,315,084	45,935,268,844	34,315,994,520
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			(150,300,000)	0	83,087,326	0
9. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	11,862,109,397	8,206,606,238	35,140,822,918	27,524,228,847
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	16,091,010,842	34,060,277,631	45,915,488,241	60,777,915,372
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,981,888,283)	(30,991,024,800)	12,432,246,516	(13,276,164,926)
12. Thu nhập khác	31	VI.06	3,752,046,133	3,935,614,800	4,975,559,257	397,608,809
13. Chi phí khác	32	VI.07	199,133,626	23,796,692,438	625,227,559	24,020,241,997
14. Lợi nhuận khác	40		3,552,912,507	(19,861,077,638)	4,350,331,698	(23,622,633,188)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		571,024,224	(50,852,102,438)	16,782,578,214	(36,898,798,114)
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1,266,288,432	13,511,282,351	5,909,632,217	20,912,361,196
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		2,800,078,137	(2,528,757,100)	3,986,631,810	(2,528,757,100)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,495,342,344)	(61,834,627,689)	6,886,314,187	(55,282,402,210)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3,799,021,964	(62,309,625,774)	17,619,553,675	(54,789,880,689)
19a. Lợi nhuận do chuyển nhượng cổ phiếu	61a			124,019,826,619		124,019,826,619
19b. Tổng lợi nhuận chưa phân phối công ty mẹ	61b		3,799,021,964	61,710,200,845	17,619,553,675	69,229,945,930
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(7,294,364,309)	474,998,085	(10,733,239,487)	(492,521,521)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(73)	(2,186)	203	(2,019)

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	16,782,578,214	(36,898,798,114)
2. Điều chỉnh các khoản		0	
- Khấu hao tài sản cố định	2	59,213,512,448	51,185,519,473
- Các khoản dự phòng	3	(773,381,640)	(930,817,383)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(387,745,125)	(332,502,403)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(766,101,622)	0
- Chi phí lãi vay	6	46,108,689,670	34,315,994,520
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	120,177,551,945	47,339,396,093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(77,584,274,484)	(278,379,541,452)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(78,755,455,658)	13,655,550,109
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	178,497,406,669	229,704,185,213
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15,716,231,972)	(2,596,080,529)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34,166,450,419)	(34,641,963,453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20,893,441,197)	(13,959,780,307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,996,197,066	(2,543,622,309)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73,555,301,950	(41,421,856,635)
			0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(152,176,058,134)	(243,436,260,843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5,245,883,829	1,220,000,001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,000,000,000)	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,070,759,421	51,415,214
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(149,859,414,884)</i>	<i>(242,164,845,628)</i>
			0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		56,567,860,000	37,500,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,213,990,876,384	1,250,778,084,008
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,102,591,260,506)	(998,366,509,264)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(6,137,672,151)	(4,749,881,556)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,727,596,000)	(45,572,706,920)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>105,102,207,727</i>	<i>239,588,986,268</i>
				0
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>28,798,094,793</i>	<i>(43,997,715,994)</i>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		10,611,520,457	54,609,236,451
	61			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		39,409,615,250	10,611,520,457

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2018 là : 1 công ty.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%

Tổng số Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2018 là : 1 công ty.

Số lượng Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 1 công ty.

Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/18
	VND	VND
Tiền mặt	2,096,424,866	715,372,944
Tiền đang chuyển		-
Tiền gửi ngân hàng	37,313,190,384	9,896,147,513
Cộng	39,409,615,250	10,611,520,457

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/18	01/01/17
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	890,624,321	1,185,998,600
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
Cộng	891,022,241	1,186,396,520

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH SX TM & DV Khánh Hưng	4,455,179,329	15,671,538,588
Công ty TNHH MTV Sản xuất Bảo Ngân	4,984,943,015	2,892,362,647
Công ty TNHH SXTM Gia Hảo	4,862,055,912	7,641,233,600
Các khách hàng khác	371,838,340,863	278,049,874,697
Cộng	386,140,519,119	304,255,009,532

4 Các khoản phải thu khác

<i>a/ Ngắn hạn</i>	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Tạm ứng	7,546,666,369	3,402,076,031
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN TP.H	5,992,568,392	
Phải thu Sojitz Pla-net	0	174,375,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,228,143,809	4,101,755,563
Cộng	14,767,378,570	181,878,831,594

b/ Dài hạn khác

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6,654,893,000	1,017,832,000
Cộng	6,654,893,000	1,017,832,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/18			01/01/18		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	404,808,083		(404,808,083)	404,808,083		(404,808,083)
Cộng	1,252,293,770	-	(1,252,293,770)	1,252,293,770	-	(1,252,293,770)

6. Hàng tồn kho

	31/12/18		01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2,742,027,750	-	445,640,077	-
Nguyên liệu, vật liệu	230,221,223,881	(562,072,972)	167,331,499,773	(976,758,463)
Công cụ, dụng cụ	3,929,052,249	-	565,315,970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,402,384,699	-	20,357,953,236	-
Thành phẩm	53,709,070,754	(210,641,425)	48,942,701,525	(569,337,574)
Hàng hóa	5,151,231,808		4,756,424,902	-
Cộng	321,154,991,141	(772,714,397)	242,399,535,484	(1,546,096,037)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80,341,250,532	477,888,537,535	27,577,688,982	14,513,685,469	600,321,162,518
Số tăng trong kỳ	215,414,992,706	41,874,702,270	28,099,854,793	9,947,392,957	295,336,942,726
- Mua sắm mới		41,874,702,270	28,099,854,793	9,947,392,957	79,921,950,020
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	215,414,992,706	-			215,414,992,706
- Tăng khác (*)					-
Số giảm trong kỳ	18,902,639,959	35,409,487,173	8,024,090,351	370,924,981	62,707,142,464
- Thanh lý, nhượng bán	18,902,639,959	35,409,487,173	8,024,090,351	370,924,981	62,707,142,464
Số dư cuối kỳ	276,853,603,279	484,353,752,632	47,653,453,424	24,090,153,445	832,950,962,780
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35,661,316,202	277,705,413,570	15,436,636,052	8,397,153,416	337,200,519,240
Số tăng trong kỳ	6,655,416,095	30,858,842,653	3,138,734,276	2,505,130,828	43,158,123,852
- Khấu hao trong kỳ	6,655,416,095	30,858,842,653	3,138,734,276	2,505,130,828	43,158,123,852
Số giảm trong kỳ	-	9,782,196,889	3,588,421,772	352,486,158	13,723,104,819
- Thanh lý, nhượng bán	-	9,782,196,889	3,588,421,772	352,486,158	13,723,104,819
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42,316,732,297	298,782,059,334	14,986,948,556	10,549,798,086	366,635,538,273
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44,679,934,330	200,183,123,965	12,141,052,930	6,116,532,053	263,120,643,278
Tại ngày cuối kỳ	234,536,870,982	185,571,693,298	32,666,504,868	13,540,355,359	466,315,424,507

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

31/12/18

01/01/18

450,443,149,490

33,014,447,531

26,591,072,122

140,759,793,724

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá		432,506,704	
Số dư đầu năm	164,482,301,461	527,213,580	165,009,515,041
Số tăng trong kỳ	10,495,786,682	3,402,000,000	13,897,786,682
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	62,072,502,333	-	62,072,502,333
Số dư cuối kỳ	112,905,585,810	3,929,213,580	116,834,799,390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,747,928,148	527,213,580	6,275,141,728
Tăng trong kỳ	2,534,490,614	-	2,534,490,614
- Khấu hao trong kỳ	2,534,490,614	-	2,534,490,614
Số giảm trong kỳ	1,548,787,152	-	1,548,787,152
Số dư cuối kỳ	6,733,631,610	527,213,580	7,260,845,190
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	158,734,373,313	-	158,734,373,313
Tại ngày cuối kỳ	106,171,954,200	3,402,000,000	109,573,954,200

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/18

01/01/18

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	146,579,978,152	294,152,651,864
Thi công xây lắp văn phòng RLP	18,393,872,237	-
Thi công xây lắp HT điều hòa không khí RLP	18,293,238,634	-
Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
Hệ thống kho	10,357,849,220	-
Mua sắm tài sản cố định	92,994,085,612	287,521,076,169
Công trình xây dựng NMBB số 1	2,839,678,049	2,839,678,049
Thi công các công trình khác	65,731,955,183	27,458,008,915
Cộng	212,311,933,335	321,610,660,779

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	18,605,780,416
Số tăng trong năm	45,171,529,828
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	63,777,310,244
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7,235,581,276
Khấu hao trong năm	11,105,662,266
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	18,341,243,542
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	56,541,728,968
Tại ngày cuối năm	45,436,066,702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/12/18	01/01/18
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	5,453,392,894	4,200,023,952
Chi phí bảo hiểm	981,729,205	23,991,430
Chi phí trả trước dài hạn khác	14,392,747,432	702,631,524
Cộng	20,827,869,531	4,926,646,906
	31/12/18	01/01/18
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	10,035,183,311	304,924,204
Quyền sử dụng đất	53,853,420,963	
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,395,520,156	2,871,143,545
Cộng	68,284,124,430	3,176,067,749
12 Chi phí phải trả	31/12/18	01/01/18
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	6,910,345,181	3,641,915,291
Chi phí phải trả khác	8,714,125,864	6,837,023,617
Cộng	15,624,471,045	10,478,938,908
13 Phải trả khác	31/12/18	01/01/18
Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	426,297,946	525,466,920
Bảo hiểm xã hội, y tế, Thất nghiệp	27,296,483	89,469,329
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cổ tức phải trả	125,025,324	125,025,324
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn (USD)	35,223,296,046	-
Phải trả khác	1,161,779,809	0
Cộng	36,993,695,608	22,723,223,029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

	31/12/18		Trong kỳ		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	527,058,234,439	527,058,234,439	1,115,530,378,932	1,030,753,613,929	442,281,469,436	442,281,469,436
Vay dài hạn đến hạn trả	20,497,941,812	20,497,941,812	21,946,115,357	31,407,768,570	29,959,595,025	29,959,595,025
Cộng	547,556,176,251	547,556,176,251	1,137,476,494,289	1,062,161,382,499	472,241,064,461	472,241,064,461

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt N:	141,692,347,053	VND	141,692,347,053	Tin chấp
Ngân hàng MAYBANK	69,497,127,709	VND	69,497,127,709	Tin chấp
Ngân hàng VCB	116,653,022,771	VND	116,653,022,771	Tin chấp
Ngân hàng CIMB	41,540,485,992	VND	41,540,485,992	Tin chấp
Ngân hàng ANZ	-	VND	0	Tin chấp
Ngân hàng Sinopac	6,678,487,814	VND	6,678,487,814	Tin chấp
Ngân hàng HSBC		VND	0	Tin chấp
Ngân hàng Eximbank		VND	0	Tin chấp
Ngân hàng Quân Đội	34,814,562,912	VND	34,814,562,912	Tin chấp
Ngân hàng công thương CN	116,182,200,187	VND	116,182,200,187	Tin chấp
Cộng			527,058,234,439	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay dưới 6 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VND		Phương thức đảm bảo khoản vay	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Ngân hàng MB	4,847,634,120.00	VND	4,847,634,120		Tài sản	
Ngân hàng BIDV	3,508,000,000.00	VND	3,508,000,000		Tài sản	
Ngân hàng công thương CN	1,840,000,000.00	VND	1,840,000,000		Tài sản	
Ngân hàng VCB TP.HCM	10,302,307,692	VND	10,302,307,692		Tài sản	
Cộng			20,497,941,812			
b) Vay dài hạn	31/12/18	Trong kỳ		01/01/18		
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	376,987,944,221	376,987,944,221	122,767,986,599	38,368,183,366	292,588,140,988	292,588,140,988
Nợ thuê tài chính	43,143,753,296	43,143,753,296	38,789,695,213	-	4,354,058,083	4,354,058,083
Cộng	420,131,697,517	420,131,697,517	161,557,681,812	38,368,183,366	296,942,199,071	296,942,199,071

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng BIDV (a)	4,370,448,800	VND	Tài sản
Ngân hàng VCB CN Tp.HCM (b)	367,619,708,707	VND	Tài sản
Ngân hàng Quân Đội (c)	1,827,786,714	VND	Tài sản
Ngân hàng công thương CN (d)	3,170,000,000	VND	Tài sản
Cộng		376,987,944,221	0

(a): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(b): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, và đáo hạn tháng 01 năm 2017 lãi suất thả nổi
(d): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c/ Các khoản nợ thuê tài chính (*)

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Tổng tiền thanh toán	31/12/18		01/01/18		
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	14,636,704,111	1,694,646,467	12,942,057,644	8,824,163,641	575,219,470	
Trên 1 năm đến 5 năm	34,130,041,310	3,928,345,658	30,201,695,652	24,047,837,664	180,229,426	4,354,058,083
Cộng	48,766,745,421	5,622,992,125	43,143,753,296	32,872,001,305	755,448,896	4,354,058,083

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2018-00038-000, ngày 23/03/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 02/04/2018

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/18		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
MARUBENI ASEAN PTE , LTD	-	-	-	-
Công ty CP xây lắp thương mại Chánh Phúc Sojitz Pla Net Corporation	25,097,895,570	25,097,895,570	12,622,721,313	12,622,721,313
Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	3,935,346,788	3,935,346,788	6,824,934,845	6,824,934,845
ITOCHU CORPO	13,360,480,152	13,360,480,152	7,860,222,000	7,860,222,000
Các đối tượng khác	119,275,392,585	119,275,392,585	135,421,874,154	135,421,874,154
Cộng	161,669,115,095	161,669,115,095	162,729,752,312	162,729,752,312

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/18	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/18
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	40,111,903,209	40,111,903,209
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,353,603,172	22,549,419,417	21,172,839,793	3,730,182,796
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,435,311,417	5,909,632,217	20,893,441,197	5,451,502,437
Thuế thu nhập cá nhân	54,709,290	1,174,916,387	1,212,368,295	17,257,382
Thuế Tài Nguyên	-	2,366,360	2,366,360	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23,804,398,441	(2,837,233,849)	20,755,923,472	211,241,120
Các loại thuế khác	-	86,106,394	86,106,394	-
Cộng	44,294,419,148	66,997,110,135	104,234,948,720	9,410,183,735
b) Phải Thu				
Thuế Nhập khẩu	570,739,294	2,915,327,016	2,516,173,003	171,585,281
Cộng	570,739,294	2,915,327,016	2,516,173,003	171,585,281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	228,486,410,000	25,638,570,000	1,912,212,955	62,798,474,890	107,470,188,319
Lãi trong năm trước					69,229,945,930
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016				5,906,624,807	(5,906,624,807)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016	-				(1,592,059,000)
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2016	54,374,350,000				(54,374,350,000)
Tăng /(giảm) khác năm trước				-	(45,597,154,512)
Số dư cuối năm trước	282,860,760,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	69,229,945,930
Lãi trong kỳ					6,886,314,187
Đ/c trong kỳ hợp nhất					10,163,143,059
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2017				-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2017					
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2017	56,567,860,000				(56,567,860,000)
Tăng /(giảm) khác trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	339,428,620,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	29,711,543,176

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/18 VND	Tỷ lệ	01/01/18 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	339,428,620,000	100.00%	339,428,620,000	100.00%
Cộng	339,428,620,000	100%	339,428,620,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	282,860,760,000	282,860,760,000
Vốn góp tăng trong kỳ	56,567,860,000	
Vốn góp cuối kỳ	339,428,620,000	282,860,760,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	56,567,860,000	
Nhận vốn góp các cổ đông không kiểm soát	37,500,000,000	

d) Cổ phiếu

	31/12/18	01/01/18
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,286,076	28,286,076
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,942,862	28,286,076
- Cổ phiếu phổ thông	33,942,862	28,286,076
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,942,862	28,286,076
- Cổ phiếu phổ thông	33,942,862	28,286,076
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/18	01/01/16
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	3,169,661,965	15,398,899,402
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	102,237.53	62,409.03
- EUR	295.62	1,407.46

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm Nay	Năm trước
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,560,973,533,791	1,336,342,026,062
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	803,194,497,629	872,536,862,947
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	727,436,073,859	460,494,681,735
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,342,962,303	3,310,481,380
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	8,773,381,403	14,104,191,852
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,463,750,639	650,409,357
- Giảm giá hàng bán	867,018,096	3,867,553,759
- Hàng bán bị trả lại	6,442,612,668	9,586,228,736
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,552,200,152,388	1,322,237,834,210
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	794,421,116,226	860,061,051,716
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	727,436,073,859	458,866,301,114
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,342,962,303	3,310,481,380
4 Giá vốn hàng bán		
	Năm Nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	725,901,084,916	782,261,512,367
Giá vốn của hàng hoá đã bán	687,987,255,571	431,946,423,968
Cộng	1,413,888,340,487	1,214,207,936,335
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm Nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512,890,231	51,415,214
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,239,192,117	2,050,098,497
Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu	339,917,092	-
Cộng	2,091,999,440	2,101,513,711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45,935,268,844	34,315,994,520
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,063,072,148	564,230,777
Chi phí tài chính khác	-	225,206,996
Cộng	46,998,340,992	35,105,432,293

7 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1,097,700,494	281,087,189
Thu khác	3,877,858,763	116,521,620
Cộng	4,975,559,257	397,608,809

8 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính	607,185,989	69,200,000
Chi phí thuê đất bổ sung	-	23,804,398,441
Chi phí khác	18,041,570	146,643,556
Cộng	625,227,559	24,020,241,997

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	18,225,307,742	28,298,654,659
Chi phí khấu hao	6,713,472,616	6,199,791,919
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	10,879,762,165	8,190,867,367
Chi phí khác bằng tiền	7,201,259,782	15,794,252,545
Các khoản chi phí quản lý khác	2,895,685,936	2,294,348,882
Cộng	45,915,488,241	60,777,915,372

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền lương	13,244,933,850	8,969,349,678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,241,902,740	11,798,011,967
Chi phí bằng tiền khác	8,593,906,987	5,662,740,299
Các khoản chi phí bán hàng khác	3,060,079,341	1,094,126,903
Cộng	35,140,822,918	27,524,228,847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	744,119,660,057	642,197,356,803
Chi phí nhân công	111,258,094,646	81,343,175,938
Chi phí khấu hao TSCĐ	60,966,158,523	51,185,519,473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,381,529,474	91,258,059,249
Chi phí khác bằng tiền	31,615,456,552	17,967,410,962
Cộng	1,023,340,899,252	883,951,522,425

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,782,578,214	103,149,485,941
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,498,973,470	1,412,320,038
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,498,973,470	1,412,320,038
<i>chi phí không được loại trừ</i>	1,498,973,470	1,412,320,038
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	18,281,551,684	104,561,805,979
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	5,909,632,217	20,912,361,196
Chi phí thuế TNDN công ty con được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,909,632,217	20,912,361,196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2,832,594,407	2,807,105,961
Cộng	2,832,594,407	2,807,105,961

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	39,409,615,250	14,892,988,733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	392,956,423,237	308,537,438,625
Đầu tư dài hạn khác	4,974,109,567	1,186,396,520
Cộng	437,340,148,054	324,616,823,878
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	198,236,512,757	184,927,508,421
Chi phí phải trả	15,624,471,045	10,478,938,908
Các khoản vay	967,687,873,768	769,183,263,531
Cộng	1,181,548,857,569	964,589,710,860

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018 như sau:

	31/12/18 VND	01/01/18 VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	283,157,580,238	214,728,105,261
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	450,443,149,490	33,014,447,531
Cộng	733,600,729,728	247,742,552,792

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	761,417,160,052	376,987,944,221	1,138,405,104,273
Các khoản vay	547,556,176,251	376,987,944,221	924,544,120,472
Phải trả người bán	161,669,115,095	-	161,669,115,095
Phải trả khác	36,567,397,662	-	36,567,397,662
Chi phí phải trả	15,624,471,045	-	15,624,471,045
Số đầu kỳ này	667,647,511,789	296,942,199,071	964,589,710,860
Các khoản vay	472,241,064,460	296,942,199,071	769,183,263,531
Phải trả người bán	162,729,752,312	-	162,729,752,312
Phải trả khác	22,197,756,109	-	22,197,756,109
Chi phí phải trả	10,478,938,908	-	10,478,938,908

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2019